

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC VUI TRÍ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC VUI TRÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUI TRI EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110644198

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 68, Ngõ 44 Trần Thái Tông, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888186856

Fax:

Email: giaoducvuitri@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                             | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                    | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                    | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                               | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                              | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                    | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                               | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                          | 4659(Chính) |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng) | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                           | 4663        |

Thời gian đăng từ ngày 09/03/2024 đến ngày 08/04/2024

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                            | 4669 |
| 14. | Trồng lúa                                                                                                                              | 0111 |
| 15. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                | 0112 |
| 16. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                           | 0113 |
| 17. | Trồng cây mía                                                                                                                          | 0114 |
| 18. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                      | 0116 |
| 19. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                              | 0117 |
| 20. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                   | 0118 |
| 21. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                | 0119 |
| 22. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                       | 0121 |
| 23. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                             | 0122 |
| 24. | Trồng cây điều                                                                                                                         | 0123 |
| 25. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                      | 0124 |
| 26. | Trồng cây cao su                                                                                                                       | 0125 |
| 27. | Trồng cây cà phê                                                                                                                       | 0126 |
| 28. | Trồng cây chè                                                                                                                          | 0127 |
| 29. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                | 0128 |
| 30. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                 | 0129 |
| 31. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                    | 0131 |
| 32. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                     | 0132 |
| 33. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                          | 0141 |
| 34. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                    | 0142 |
| 35. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                 | 0144 |
| 36. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                    | 0145 |
| 37. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                      | 0146 |
| 38. | Chăn nuôi khác                                                                                                                         | 0149 |
| 39. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                          | 0150 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                           | 0161 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                            | 0162 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                        | 0163 |
| 43. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                          | 0164 |
| 44. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                    | 0170 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                             | 8230 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 47. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                       | 8511 |
| 48. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                      | 8512 |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                      | 8521 |
| 50. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                               | 8522 |
| 51. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                           | 8523 |
| 52. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                         | 8531 |
| 53. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                      | 8532 |
| 54. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                       | 8533 |
| 55. | Đào tạo đại học                                                                                                                        | 8541 |
| 56. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                        | 8542 |
| 57. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                        | 8543 |
| 58. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                          | 8551 |
| 59. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                            | 8552 |
| 60. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>( Không bao gồm: - Dạy về tôn giáo;- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.)               | 8559 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                | 8560 |
| 62. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>( Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                 | 9000 |
| 63. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                          | 9101 |
| 64. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                            | 9102 |
| 65. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                     | 9103 |
| 66. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                       | 9311 |
| 67. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp            | 9312 |
| 68. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                | 9319 |
| 69. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                          | 9321 |
| 70. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm hoạt động của các phòng hát karaoke; các hoạt động nhà nước cấm) | 9329 |
| 71. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                  | 9524 |
| 72. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                  | 6201 |
| 73. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                    | 6202 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                        | 6209 |
| 75. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                     | 6311 |
| 76. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                         | 6312 |
| 77. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ báo chí)                                                                         | 6399 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 79.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu | 7110 |
| 80.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 81.  | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 82.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 83.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 84.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 85.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 86.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 87.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 88.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 89.  | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1076 |
| 90.  | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |
| 91.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1079 |
| 92.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 93.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 94.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 95.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1623 |
| 96.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1629 |
| 97.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2022 |
| 98.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2391 |
| 99.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 100. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2393 |
| 101. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |

|      |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                    | 2395 |
| 103. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                        | 2396 |
| 104. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                | 4791 |
| 105. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                           | 4799 |
| 106. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931 |
| 107. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 108. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải ( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                        | 5229 |
| 109. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 110. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 111. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 112. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 113. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 114. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                        | 5630 |
| 115. | Xuất bản phần mềm ( Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                     | 5820 |
| 116. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 117. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                             | 7722 |
| 118. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                            | 7729 |
| 119. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển ( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                                                                   | 7730 |
| 120. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                         | 7810 |
| 121. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                           | 7820 |
| 122. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 123. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                       | 7912 |
| 124. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                  | 7990 |
| 125. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                    | 8129 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 126. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 127. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 128. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 129. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 130. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 131. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 132. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 133. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 134. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 135. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 136. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 137. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 138. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 139. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 140. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 141. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                      | 4311 |
| 142. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                           | 4312 |
| 143. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 144. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 145. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 146. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 147. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 148. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 149. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 150. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 151. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 152. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 153. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 154. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

|      |                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 155. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí) | 4773 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN LONG | Thôn Đuông, Xã<br>Nghĩa Tâm,<br>Huyện Văn Chấn,<br>Tỉnh Yên Bái,<br>Việt Nam                                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 18.000        | 180.000.000              | 36,000       | 0150890065<br>66                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Tổng số                            | 18.000        | 180.000.000              | 36,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN HÀ<br>VÂN   | Căn hộ 603, Tháp<br>A, Số 173 Xuân<br>Thủy, Phường<br>Dịch Vọng Hậu,<br>Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 16.000        | 160.000.000              | 32,000       | 0011920004<br>19                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Tổng số                            | 16.000        | 160.000.000              | 32,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                         |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHÙNG TRUNG ĐỨC | Thôn Kiến Phong, Xã Gia Tường, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 16.000 | 160.000.000 | 32,000 | 037087004391 |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Tổng số                   | 16.000 | 160.000.000 | 32,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015089006566

Ngày cấp: 21/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Duông, Xã Nghĩa Tâm, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Duông, Xã Nghĩa Tâm, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội